Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ký ngày: 30/4/2026 16:27:14

CÔNG TY CP SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP HÀ NỘI
Tầng 2, nhà D khu văn phòng Vinaconex 1, 289A Khuất Duy Tiến
Tel: 62534301 Fax: 62657741

Mẫu số B02-DN
(Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - MẸ

Quý I năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.486.795.684	6.342.678.201	5.486.795.684	6.342.678.201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	114.440.600	0	114.440.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	**10**		**5.486.795.684**	**6.228.237.601**	**5.486.795.684**	**6.228.237.601**
4. Giá vốn hàng bán	11		3.326.475.638	4.201.726.104	3.326.475.638	4.201.726.104
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**2.160.320.046**	**2.026.511.497**	**2.160.320.046**	**2.026.511.497**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		1.013.103.593	2.255.582.727	1.013.103.593	2.255.582.727
8. Chi phí tài chính	23		3.414.870	269.197	3.414.870	269.197
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		1.137.887.929	1.494.853.713	1.137.887.929	1.494.853.713
10. Chi phí quản lí doanh nghiệp	26		518.793.981	792.136.035	518.793.981	792.136.035
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**1.513.326.859**	**1.994.835.279**	**1.513.326.859**	**1.994.835.279**
12. Thu nhập khác	31		850	0	850	0
13. Chi phí khác	32		0	1.040	0	1.040
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**850**	**-1.040**	**850**	**-1.040**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**1.513.327.709**	**1.994.834.239**	**1.513.327.709**	**1.994.834.239**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		309.185.542	385.486.848	309.185.542	385.486.848
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**1.204.142.167**	**1.609.347.391**	**1.204.142.167**	**1.609.347.391**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Lập biểu
Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn Thị Hoa	Vũ Nguyễn Lan Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI
S.Đ.K.K.D - 0101493714 - C.T.C.P
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CP SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP HÀ NỘI
Tầng 2, nhà D khu văn phòng Vinaconex 1, 289A Khuất Duy Tiến
Tel: 62534301 Fax: 62657741

Mẫu số B01-DN
(Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - MẸ

Quý I năm 2026

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**104.915.310.554**	**107.181.840.691**
I. Tiền và tương đương tiền	**110**		**3.563.025.760**	**6.913.992.991**
1. Tiền	**111**	**V.01**	3.563.025.760	1.913.992.991
2. Các khoản tương đương tiền	**112**		0	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**73.454.546.690**	**72.862.455.933**
1. Chứng khoán kinh doanh	**121**		33.709.630.914	31.517.540.157
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	**122**		-2.505.084.224	-2.505.084.224
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	**123**		42.250.000.000	43.850.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	**124**		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	**125**		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	**126**		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.393.465.813**	**10.687.136.096**
1. Phải thu của khách hàng	**131**		16.759.158.224	16.465.227.922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**132**		64.570.000	57.750.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	**133**	**V.03**	0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	**134**		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	**135**		2.289.892.655	1.884.313.240
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	**136**	**V.04**	-7.720.155.066	-7.720.155.066
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	**137**		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**16.241.901.541**	**16.635.942.122**
1. Hàng tồn kho	**141**		18.788.045.397	19.182.085.978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	**142**		-2.546.143.856	-2.546.143.856
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	**151**		0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	**152**		0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	**153**		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**	**V.05**	**262.370.750**	**82.313.549**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**161**		269.720.717	82.313.549
2. Thuế GTGT được khấu trừ	**162**		-7.349.967	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**163**		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**28.889.101.675**	**29.562.740.039**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.06	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	V08	0	0
II. Tài sản cố định của đơn vị	**220**		**323.223.399**	**354.698.061**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		323.223.399	354.698.061
- Nguyên giá	222	V.09	6.265.438.718	6.265.438.718
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-5.942.215.319	-5.910.740.657
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228	V.12	63.000.000	63.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-63.000.000	-63.000.000
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	V.12	0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.11	0	0
- Nguyên giá	234		0	0
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	V.13	0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn khác (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	V.14	0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	V.21	**0**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		0	0
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**18.645.000.000**	**18.645.000.000**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty con	261		13.495.000.000	13.495.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		2.400.000.000	2.400.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2.750.000.000	2.750.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.16	0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270	V.17	**9.920.878.276**	**10.563.041.978**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		9.920.878.276	10.563.041.978
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.18	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	V.15	**133.804.412.229**	**136.744.580.730**
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**14.139.050.382**	**10.237.103.700**
I. Nợ ngắn hạn	310		**14.093.050.382**	**10.191.103.700**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.430.164.244	4.668.034.157
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		609.178.376	619.015.936
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		315.541.576	1.057.207.685
5. Phải trả người lao động	315		0	3.000.210.116
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		547.629.107	551.032.333
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318	V.19	0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		8.002.993.054	30.159.448
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20	0	0
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		187.544.025	265.444.025
14. Quỹ bình ổn giá	324	V.21	0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330		**46.000.000**	**46.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.22	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Phải trả dài hạn khác	338		46.000.000	46.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		0	0
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**119.665.361.847**	**126.507.477.030**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		102.194.840.000	102.194.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		102.194.840.000	102.194.840.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn	412		669.277.482	669.277.482
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-2.116.606.556	-2.116.606.556
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.199.483.599	14.199.483.599
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.718.367.322	11.560.482.505
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		3.587.927.305	3.324.299.480
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.130.440.017	8.236.183.025
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400 = 300 + 400)	**440**		**133.804.412.229**	**136.744.580.730**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Lập biểu
Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn Thị Hoa	Vũ Nguyễn Lan Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

CÔNG TY CP SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP HÀ NỘI
Tầng 2, nhà D khu văn phòng Vinaconex 1, 289A Khuất Duy Tiến
Tel: 62534301 Fax: 62657741

Mẫu số B03-DN
(Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẸ

Quý I năm 2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.180.210.320	11.611.118.237
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-1.440.471.882	-20.150.777.024
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3.540.993.384	-3.542.537.324
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-683.592.773	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-910.742.385	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.168.663	88.852.813
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	07		-5.077.822.852	-829.274.278
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-2.373.421.441**	**-12.822.617.576**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-3.000.000.000	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.600.000.000	1.500.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.081.675	1.525.807.777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**6.648.081.675**	**3.025.807.777**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**0**	**0**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**4.274.660.234**	**-9.796.809.799**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.913.992.991	18.646.479.559
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**3.563.025.760**	**8.849.669.760**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Lập biểu
Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn Thị Hoa	Vũ Nguyễn Lan Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI
S.Đ.K.K.D - 0101493714 - C.T.C.P - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 1575/QĐ - BGD&ĐT - TCCB ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, Nhà D, khu VP Vinaconex 1, 289A Khuất Duy Tiến, phường Đại Mỗ, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 102.194.840.000 đồng (Một trăm linh hai tỷ một trăm chín mươi bốn triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng). Tương đương 10.219.484 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101493714 ngày 24 tháng 05 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 22 tháng 2 năm 2023, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh sách giáo dục, sách khác, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh, đĩa CD và các xuất bản phẩm khác được phép lưu hành;
- Kinh doanh văn phòng phẩm;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, mua bán thiết bị dạy học;
- Xây dựng nhà, văn phòng (chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục và đào tạo: giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); dịch vụ hỗ trợ
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ: tư vấn công nghệ, tư vấn môi trường (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư xác định theo giá gốc.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của các đơn vị nhận góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác nhau theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
▪ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
▪ Phần mềm quản lý	10 năm

2.8 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí bản thảo được thực hiện phân bổ vào giá thành theo sản lượng sách nhập kho và thời gian trên hợp đồng thầu. Trong trường hợp số phân bổ tính theo phương pháp phân bổ theo thời gian lớn hơn phương pháp phân bổ theo sản lượng thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận thẳng vào giá vốn hàng bán.

Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được thực hiện phân bổ theo giá vốn hàng bán theo tỉ lệ giữa giá trị xuất kho của các loại sách không chịu thuế và tổng giá trị tồn kho đầu kỳ cộng giá trị nhập kho trong kỳ của các loại sách không chịu thuế.

Căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành, hợp đồng về việc thuê tài sản dài hạn diện tích văn phòng tầng 2, Nhà D, Khu Văn phòng Vinaconex 1, 289A Khuất Duy Tiến, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội với thời hạn thuê là 44 năm được Công ty phân loại là Hợp đồng thuê hoạt động, giá trị tiền thuê trả trước được Công ty theo dõi trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ theo thời gian thuê.

Chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phát sinh phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.15 Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kí trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các Doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	143.530.781	352.154.662
Tiền gửi ngân hàng	3.419.494.979	1.561.838.329
Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000
Cộng	**3.563.025.760**	**6.913.992.991**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Các khoản đầu tư khác:		
- Công ty CP Dịch vụ XBGD Hà Nội	750.000.000	750.000.000
- Công ty CP Sách TBGD Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**2.750.000.000**	**2.750.000.000**

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Công ty CP Phát hành sách Giáo dục	2.400.000.000	2.400.000.000
Cộng	**2.400.000.000**	**2.400.000.000**

c) Đầu tư vào công ty con

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	13.495.000.000	13.495.000.000
Cộng	**13.495.000.000**	**13.495.000.000**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty cổ phần Đầu tư và PT Giáo dục Thanh Hoa	512.261.460	1.627.429.120
Công ty cổ phần Phát hành Sách giáo dục	513.739.197	520.054.197
Công ty cổ phần Đầu tư và PT Giáo dục Phương Nam	643.780.500	-
Công ty cổ phần Đầu tư và PT Giáo dục Đà Nẵng	1.907.447.800	1.069.348.100
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.181.929.267	13.248.396.505
Cộng	**16.759.158.224**	**16.465.227.922**

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	42.250.000.000	43.850.000.000
Cộng	**42.250.000.000**	**43.850.000.000**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	**2.289.892.655**	**1.884.313.240**
Phải thu lãi tiền cho vay	327.489.041	660.735.617
Chi phí làm SGK Tiếng Đức	518.778.898	518.778.898
Tạm ứng ngắn hạn	529.158.765	332.154.165
Phải thu khác	914.465.951	372.644.560
b) Dài hạn	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-7.720.155.066	-	-7.720.155.066	-
Cộng	**(7.720.155.066)**	-	**(7.720.155.066)**	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.787.966	2.111.236
Công cụ, dụng cụ	-	-
Vật tư giao in gia công	3.359.608.957	3.528.832.395
Thành phẩm	14.010.514.643	14.256.964.864
Hàng hóa	1.410.133.831	1.394.177.483
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.546.143.856)	(2.546.143.856)
	16.241.901.541	**16.635.942.122**

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	**269.720.717**	**82.313.549**
Chi phí thuê kho Thanh Trì	180.000.000	45.000.000
Phí QLXB	36.179.781	-
Khác	53.540.936	37.313.549
b) Dài hạn	**9.920.878.276**	**10.563.041.978**
Chi phí bản thảo	1.277.648.846	1.856.898.846
Chi phí thuê VP 289A Khuất Duy Tiến	8.011.011.553	8.073.925.255
Chi phí chờ phân bổ, khác	632.217.877	632.217.877

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	141.678.328	3.792.107.990	2.331.652.400	6.265.438.718
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	-	**141.678.328**	**3.792.107.990**	**2.331.652.400**	**6.265.438.718**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	141.678.328	3.455.230.719	2.313.831.610	5.910.740.657
Số tăng trong kỳ	-	-	25.265.796	6.208.866	31.474.662
- Khấu hao trong kỳ	-		*25.265.796*	*6.208.866*	*31.474.662*
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	-	**141.678.328**	**3.480.496.515**	**2.320.040.476**	**5.942.215.319**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	336.877.271	17.820.790	354.698.061
Tại ngày cuối kỳ	-	-	**311.611.475**	**11.611.924**	**323.223.399**

b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	63.000.000	63.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**63.000.000**	**63.000.000**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	63.000.000	63.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-		-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**63.000.000**	**63.000.000**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	- -	-	
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.869.719	28.151.999
Thuế thu nhập doanh nghiệp	309.185.542	910.739.893
Thuế thu nhập cá nhân	4.486.315	118.313.301
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**315.541.576**	**1.057.205.193**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND

Công ty CP Sách giáo dục tại TP Đà Nẵng	257.504.815	378.887.065
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	360.918.354	360.918.354
Công ty TNHH MTV In Quân đội 1	302.477.270	402.477.270
Xí nghiệp bản đồ 1-CN Công ty TNHH MTV trắc địa Bản Đồ	1.374.088.108	1.249.812.302
Phải trả cho các đối tượng khác	2.135.175.697	2.275.939.166
Cộng	**4.430.164.244**	**4.668.034.157**

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí Môi giới, khuyến khích tiêu thụ sản phẩm	(755.753.226)	-
Chi phí nhuận bút	752.350.000	-
Chi phí phải trả khác	551.032.333	551.032.333
Cộng	**547.629.107**	**551.032.333**

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Nhuận bút phải trả cty DV XBGD	-	-
Cổ tức chưa chia năm 2025	7.998.865.867	-
Kinh phí công đoàn	4.127.187	3.848.781
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	26.310.667
Cộng	**8.002.993.054**	**30.159.448**

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ký quỹ của các đại lý	46.000.000	46.000.000
Cộng	**46.000.000**	**46.000.000**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2026	**102.194.840.000**	**669.277.482**	**-2.116.606.556**	**14.199.483.599**	**11.560.482.505**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.130.440.017
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2026	**102.194.840.000**	**669.277.482**	**-2.116.606.556**	**14.199.483.599**	**12.690.922.522**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	%	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	25	25.911.000.000	25.911.000.000
Bà Ngô Phương Anh	24	24.102.000.000	24.102.000.000
Các đối tượng khác	51	52.181.840.000	52.181.840.000
Cộng	**100**	**102.194.840.000**	**102.194.840.000**

c) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng kí phát hành	10.219.484	10.219.484
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.219.484	10.219.484
- Cổ phiếu phổ thông	*10.219.484*	*10.219.484*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	253.900	253.900
- Cổ phiếu phổ thông	*253.900*	*253.900*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.965.584	9.965.584
- Cổ phiếu phổ thông	*9.965.584*	*9.965.584*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Doanh thu bán hàng	5.486.795.684	6.228.237.601
Cộng	**5.486.795.684**	**6.228.237.601**

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	3.326.475.638	4.201.726.104
Cộng	**3.326.475.638**	**4.201.726.104**

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	987.998.156	1.322.095.770
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	100.000.000
Lãi đầu tư cổ phiếu	25.105.437	833.486.957
Doanh thu hoạt động TC khác	-	-
Cộng	**1.013.103.593**	**2.255.582.727**

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.513.327.709	1.994.834.239
Thuế TNDN hiện hành	309.185.542	385.486.848

22 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Danh mục các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP Phát hành Sách Giáo dục	Công ty liên kết
Công ty CP Đại Dương Solar	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách giáo dục tại TP Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư

b) Giao dịch với bên liên quan

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND	
		Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Chi phí làm sách Ngoại ngữ 1	-	-

	Phí sử dụng nhãn hiệu	-	-
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Quản lý xuất bản	219.881.948	462.537.000
Công ty CP Phát hành Sách Giáo dục	Cung ứng sách	-	20.191.000
Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Cho vay	-	-
	Thu tiền cho vay	1.600.000.000	1.500.000.000
	Lãi cho vay	1.298.268.494	1.153.047.945
	Cổ tức được chia	-	-
Công ty CP Sách giáo dục tại TP Đà Nẵng	Cung ứng sách	401.568.750	427.598.600
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng	Cung ứng sách	894.881.200	1.647.737.300
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cung ứng sách	127.169.350	330.514.800
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	Cung ứng sách	313.292.600	301.146.300

23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Lập biểu
Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn Thị Hoa	Vũ Nguyễn Lan Phương